

Name: _____

Class: S6

Date: .../.../ 20...

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 6: UNIT 6 – PEOPLE AND WORK

GRAMMAR 2

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. GRAMMAR

Cấu trúc “Could + be”

- Cấu trúc “**Could + be**” được dùng để nói về 1 việc gì đó có khả năng sẽ xảy ra trong tương lai, nhưng chưa chắc chắn điều đó sẽ xảy ra.

Ex:

+ That noise **could be** a burglar.

(Tiếng động đó có thể là kẻ trộm.)

+ The meeting **could be** at 10 a.m. or 11 a.m.

(Cuộc họp có thể bắt đầu lúc 10 giờ sáng hoặc 11 giờ sáng.)

+ This **could be** a great opportunity for you.

(Đây có thể là một cơ hội tuyệt vời cho bạn.)

- Cấu trúc “**Could + be + (a/an)**” có thể dùng để nói về khả năng trong tương lai ta sẽ trở thành ai, trở thành nhân vật như thế nào hoặc làm nghề gì.

Ex: You **could be** a teacher. (Bạn có thể sẽ trở thành giáo viên.)

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer.

0. He is very good _____ French.

☒ A. at

B. in

C. of

1. The temperature could _____ below zero overnight.

A. been

B. be

C. is

2. This new drug could _____ an important step in the fight against cancer.

A. was

B. been

C. be

3. John could _____ the one who stole the money.

A. be

B. do

C. send

4. Danny _____ be the team leader, because he is one of the best players.

A. is

B. could

C. ought

5. I don't know much about that dog, but it _____ dangerous.

A. ought be

B. could

C. could be

II. Fill in the blanks with the correct adjective.

patient	proud	scared	addicted	responsible	keen
----------------	--------------	---------------	-----------------	--------------------	-------------

0. Be patient with her – she's very young.

1. He's always been _____ of heights (độ cao), so climbing mountains isn't his idea of fun.

2. As the team leader, she was _____ for ensuring (*bảo đảm*) the project's success.
3. Jack is _____ on learning a new language; he practices every day to improve his skills.
4. Sarah is _____ to her morning coffee; she can't start her day without it.
5. Fred was incredibly _____ of his sister. She's graduated from Harvard University.

III. Complete the sentences, using REPORTED SPEECH.

0. "I want a blue jacket for my birthday." – she says.
→ She says that _____ *she wants a blue jacket for her birthday* _____.
1. "I like to watch films." – she says.
→ She says _____.
2. "I have already finished my homework." – Peter said.
→ Peter told me _____.
3. My mom says: "You should phone grandma tomorrow."
→ My mom says _____.
4. "I might travel to Spain next month." – He says.
→ He says _____.
5. "I can speak English and French." – Jenny says.
→ Jenny tells me that _____.

IV. Write sentences with your own ideas, using COULD BE WHO

0. _____ *She could be a doctor who cares for the sick* _____.
1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Step 1: Write notes	Brainstorm unusual jobs. What skills are needed?
Step 2: Write an advert	Write a short introduction to get the reader's attention. We are looking for... Write sentences asking about skills and talents. Mention the interview place. Use shortened sentences and the present continuous. Draw a picture. Must be good at...
Step 3: Read and check	Proofread your advert; check and correct any errors.
Step 4: Display your advert	Put your job advert on the wall. Walk around and read other adverts. Then choose one job that you would like to do.

Topic: Write a job advertisement.

Write a short paragraph (about 100 words) about the topic above.

Blank lined paper with a faint 'start' watermark.

Part 1

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://youtu.be/A-Whx9-sOtA>

02 For each question, choose the correct answer.

1 On which date did the boy's grandparents get married?



A



B

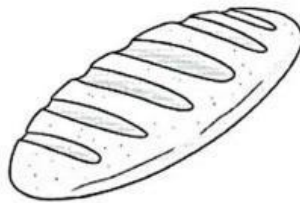


C

2 What is the woman going to buy today?



A



B

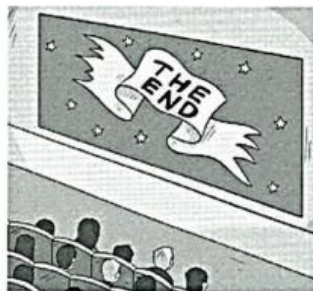


C

3 What is the man going to do on Saturday?



A



B



C

4 What did the woman do last Sunday?



A



B

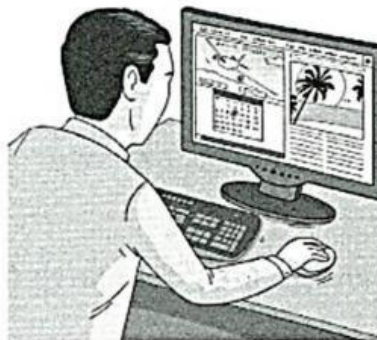


C

5 How did the man book his holiday?



A



B



C

6 What time is the exam?



A

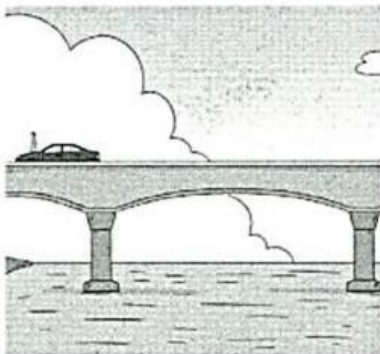


B



C

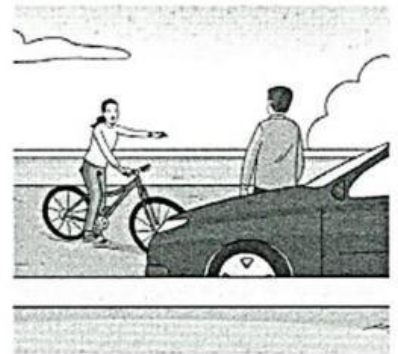
7 What happens as soon as the man answers his phone?



A



B



C

I. Circle the correct answer.

1. People were often scared _____ my father.
A. on B. about C. of
2. It's good _____ students to puzzle things out for themselves.
A. in B. for C. at
3. He was very _____ to pop music.
A. successful B. addicted C. bad
4. If you're interested _____ the job, I'll send you all the details.
A. of B. in C. for
5. To be honest with you, I'm not very keen _____ this colour.
A. on B. with C. at

II. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase.

No.	Vietnamese	English
1.	công việc tình nguyện (n.phr)	v _____ w _____
2.	phần mềm (n)	s _____
3.	lập trình viên máy tính (n)	c _____ p _____
4.	nhà vật lý trị liệu (n)	p _____
5.	lính cứu hỏa (n)	f _____

Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.